



fáng kōng háo

防空壕

noun · air-raid shelter

Example Sentence

Zhàn zhēng shí qī rén men duǒ zài fáng kōng háo lǐ duǒ bì kōng xí
战 争 时 期 ， 人 们 躲 在 防 空 壕 里 躲 避 空 袭 。

During the war, people hid in air-raid shelters
to avoid air strikes.

Trace each character, then write the word on your own.

防	防	防	防	防	防	防	防	防		
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕		